

Hanoi Workshop – ODI and VASS, April 2006

RAPID and CSPP: interpretation of terms and concepts

	<i>English</i>	<i>Vietnamese</i>	<i>Notes</i>
1.	'none of the players is more than two handshakes away from any of the others'	Có thể tạm dịch là 'chúng tôi xích lại gần nhau và tăng cường hơn nữa đối thoại cùng nhau vì những mục tiêu chung'	Ở đây có nghĩa là các bên thu hẹp khoảng cách, cởi mở hơn trong đối thoại để chia sẻ thông tin và kinh nghiệm cho nhau, cùng giúp nhau phát triển.
2.	Academia	Giới học thuật	
3.	Advocacy bodies	Các tổ chức vận động xã hội	Advocacy có thể được dịch là 'vận động', tránh dịch là 'vận động hành lang'
4.	Bridging Research and Policy	Cầu nối giữa nghiên cứu và chính sách	
5.	Civil Society Partnership Programme	Chương trình quan hệ đối tác xã hội dân sự	Naved will explain this concept in details
6.	Client	Đối tác	Trong bối cảnh này không dịch là 'khách hàng'
7.	Community	Mạng lưới	Tùy từng writing mà dịch là 'mạng lưới' hay 'cộng đồng'. Trong nhiều trường hợp, từ này được ngầm hiểu là mạng lưới các cơ quan nghiên cứu.
8.	Connector	Người đóng vai trò con thoi	
9.	CSO legitimacy	Sự công nhận vai trò và hoạt động của CSO	Không nên dịch là 'tính hợp pháp của CSO'
10.	CSOs	Các tổ chức dân sự	Naved will explain this concept in details
11.	Evidence-base research	Nghiên cứu dựa trên thực tiễn/Nghiên cứu dựa trên bằng chứng xác thực	
12.	Increased space for CSOs	Xu hướng lắng nghe và nâng cao vai trò của các tổ chức dân sự trong xã hội	Không nên dịch là 'mở rộng phạm vi ảnh hưởng của CSOs'
13.	Liberalization	Xu hướng cởi mở trong đối thoại	Không nên dịch là 'tự do hóa'
14.	North/Northern	Các nước phát triển	
15.	Overseas Development Institute (ODI)	Cơ quan nghiên cứu phát triển quốc tế Anh quốc	Không nên dịch Overseas là 'hải ngoại', ở đây có nghĩa là 'quốc tế'
16.	Package/Packing	Cách thức truyền tải thông tin	Có thể dịch là 'cách đóng gói để truyền đạt thông tin'

17.	Policy entrepreneurship	Hoạch định chính sách/Quản lý chính sách/Quản lý hoạch định chính sách	
18.	Policy narrative	Diễn giải chính sách	
19.	Policy Process	Quá trình hoạch định/xây dựng chính sách	
20.	Policy process	Diễn biến chính trị/Quá trình hình thành và thực thi chính sách	Tùy vào từng writing mà chọn cách dịch phù hợp
21.	Policy-maker	Nhà hoạch định chính sách	Hạn chế dịch là 'nhà làm chính sách'
22.	Practitioner	Những người/tổ chức sử dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tế	Trong nghiên cứu và ứng dụng có 2 loại: Researchers là những người/tổ chức/cơ quan chỉ làm công tác nghiên cứu (trên bàn giấy hoặc trên thực địa), và Practitioners là những người/tổ chức/cơ quan chỉ sử dụng các kết quả nghiên cứu đó áp dụng vào thực tế
23.	Research-based evidence	Các bằng chứng có được dựa trên kết quả nghiên cứu	
24.	Research-Policy links	Mối quan hệ giữa nghiên cứu và xây dựng chính sách/chính sách	
25.	Salesman	Người đóng vai trò chuyển tải thông điệp	
26.	South/Southern	Các nước đang phát triển	
27.	Street level bureaucrats	Quan chức địa phương	
28.	Sustainable Livelihoods	Phát triển nghề nghiệp bền vững	
29.	Think-tank	Cơ quan nghiên cứu và tư vấn/cố vấn	
30.	Voice of CSOs is having impact	Tiếng nói của các tổ chức dân sự ngày càng được chú ý lắng nghe/Vai trò của các tổ chức dân sự đối với quá trình hoạch định/xây dựng chính sách ngày càng tăng.	Ở đây có thể dịch thẳng như vậy.
31.	Web-based	Trên mạng/internet	